



Chất lượng cuộc sống ở người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng tại Trung tâm Tiêu hóa-Gan mật, Bệnh viện Bạch Mai năm 2024

Phạm Thị Thanh Phương^{1,2}, Nguyễn Văn Khánh², Nguyễn Văn Hiếu²,
Phạm Bình Nguyễn², Vũ Thị Hoài Hương², Nguyễn Huyền Diệu²
¹Trường Đại học Y Hà Nội; ²Bệnh viện Bạch Mai

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả chất lượng cuộc sống của người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng tại Trung tâm Tiêu hóa – Gan mật, Bệnh viện Bạch Mai. **Đối tượng và phương pháp:** Mô tả cắt ngang trên 78 người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng điều trị nội trú tại Trung tâm Tiêu hóa – Gan mật, Bệnh viện Bạch Mai từ tháng 01/2024 đến tháng 4/2024. Đánh giá chất lượng cuộc sống của người bệnh bằng bộ câu hỏi SF-36. **Kết quả:** Điểm sức khỏe thể chất chung: 12,8% người bệnh có sức khỏe thể chất mức độ kém, 29,5% người bệnh mức độ tốt. Điểm sức khỏe tinh thần chung: 1,3% người bệnh có sức khỏe tinh thần mức độ kém, 67,9% người bệnh mức độ tốt. Điểm chất lượng cuộc sống trung bình $66,53 \pm 20,74$, thấp nhất là 17,42 điểm và cao nhất là 92,54 điểm. Chất lượng cuộc sống theo thang điểm SF-36 của người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng đa số ở mức trung bình với 56,4%, chỉ có 38,5% ở mức tốt. Phân tích các yếu tố liên quan cho thấy, chất lượng cuộc sống tốt hơn ở nhóm tuổi < 60 ($p = 0,002$), giới tính nữ ($p = 0,03$), không bệnh kèm theo ($p = 0,006$), không biến chứng xuất huyết tiêu hóa ($p < 0,001$). **Kết luận:** Chất lượng cuộc sống của người bệnh viêm loét dạ dày – tá tràng chủ yếu ở mức trung bình, có mối liên quan với tuổi, giới và biến chứng xuất huyết.

Từ khóa: Viêm loét dạ dày- tá tràng, chất lượng cuộc sống, SF-36

Survey on the quality of life in patients with gastric ulcers at the Gastroenterology and Hepatology center, Bach Mai hospital, 2024

Phạm Thị Thanh Phương^{1,2}, Nguyen Van Khanh², Nguyen Van Hieu²,
Pham Binh Nguyen², Vu Thi Hoai Huong², Nguyen Huyen Dieu²
¹Hanoi Medical University ; ²Bach Mai Hospital

ABSTRACT

Objective: To describe the quality of life of patients with peptic ulcer disease at the Center for Gastroenterology - Hepatobiliary, Bach Mai Hospital. **Subjects and methods:** A cross-sectional descriptive study was implemented among 78 patients with peptic ulcer disease who were inpatients at the Center for Gastroenterology - Hepatobiliary, Bach Mai Hospital, from January 2024 to April 2024. All patients were interviewed using the SF-36 quality of life questionnaire. **Results:** General physical health score: 12.8% of patients had poor physical health, and 29.5% had good health. General mental health score: 1.3% of patients had poor mental health, and 67.9% had good health. The average quality of life score was 66.53 ± 20.74 ; the lowest was 17.42 points, and the highest was 92.52 points. According to the SF -36 scale of patients with peptic ulcer, the quality of ulcers was mainly at an average level of 56.4%, while only 38.5% was at a good level. Analysis of related factors showed that the quality of life was better in the age group < 60 ($p = 0.002$), female gender ($p = 0.03$), no comorbidities ($p = 0.006$), no complications of gastrointestinal bleeding ($p < 0.001$). **Conclusion:** The quality of life of patients with peptic ulcer was mainly at an average level, with a relationship with age, gender, and complications of bleeding.

Keywords: Peptic ulcer, quality of life, SF-36

ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm loét dạ dày tá tràng là một bệnh mạn tính phổ biến trên thế giới. Tỷ lệ mắc bệnh hàng năm là 1,1 – 3,3 % với tỷ lệ hiện mắc là 1,7 – 4,7%¹. Tại Việt Nam, tỷ lệ mắc bệnh chiếm khoảng 5 – 7% dân số cả nước². Bệnh gặp ở mọi lứa tuổi, tiến triển mạn tính, kéo dài, có thể dẫn đến các biến chứng như xuất huyết tiêu hóa, thủng dạ dày, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và công việc. Các nghiên cứu cho thấy cải thiện chất lượng cuộc sống ở người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng đóng một vai trò quan trọng trong việc điều trị bệnh.

Bộ câu hỏi SF-36 đánh giá chất lượng cuộc sống (CLCS) chung gồm 8 phần là hoạt động thể chất, sự giới hạn vai trò do sức khỏe thể chất, sự đau đớn, tình hình sức khỏe chung, sự giới hạn vai trò do các vấn đề về tinh thần, năng lượng sống/sự mệt mỏi, trạng thái tâm lý, chức năng xã hội³. Theo Phạm Ngọc Oanh và cộng sự (2022), dựa trên bộ câu hỏi SF-36 đánh giá chất lượng cuộc sống của người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng cho thấy, sức khỏe tinh thần ở mức độ kém chiếm 21,23% và mức độ tốt chiếm 3,42%, sức khỏe thể chất ở mức độ kém chiếm 18,62% và mức độ tốt chiếm 4,83%⁴. Tại Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về bệnh viêm loét dạ dày tá tràng, nhưng chủ yếu tập trung vào dịch tễ học, chẩn đoán, điều trị, còn nghiên cứu về chất lượng cuộc sống của người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng còn hạn chế và tại Trung tâm Tiêu hóa Gan Mật - Bệnh viện Bạch Mai chưa có đề tài nghiên cứu về chất lượng cuộc sống của người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng. Xuất phát từ thực tế đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài với mục tiêu: *Mô tả chất lượng cuộc sống ở người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng tại Trung tâm Tiêu hóa Gan Mật – Bệnh viện Bạch Mai.*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đối tượng nghiên cứu: Người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng điều trị nội trú tại Trung tâm Tiêu hóa – Gan mật, Bệnh viện Bạch Mai.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng có kết quả nội soi loét dạ dày – tá tràng. Tuổi ≥ 18 tuổi. Sức khỏe tâm thần bình thường, có khả năng giao tiếp và đối thoại trực tiếp. Đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng có các bệnh kèm theo (suy tim, xơ gan, đái tháo đường, viêm khớp dạng thấp, tai biến mạch máu não, ung thư dạ dày, bệnh lý về tim mạch) có thể làm ảnh hưởng chất lượng cuộc sống không do viêm loét dạ dày tá tràng - Người bệnh đang mang thai. Người bệnh quá già, yếu. Người bệnh không đủ nhận thức để trả lời theo hướng dẫn của bộ câu hỏi.

Thiết kế nghiên cứu: Dịch tễ học mô tả với cuộc điều tra cắt ngang.

Cỡ mẫu: Cỡ mẫu toàn bộ với kỹ thuật chọn thuận tiện chúng tôi chọn 78 người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng đủ tiêu chuẩn được khám, theo dõi, điều trị và đưa vào nghiên cứu mời tham gia nghiên cứu.

Bộ công cụ nghiên cứu

Bộ câu hỏi phỏng vấn gồm 2 nội dung:

+ Phần 1: Thông tin nhân khẩu học: độ tuổi, giới tính,...

+ Phần 2: Bộ công cụ SF-36 đánh giá chất lượng cuộc sống.

- Bao gồm 36 câu hỏi khảo sát 8 mục về CLCS: hoạt động thể lực; các hạn chế do sức khỏe thể lực; các hạn chế do dễ xúc động; sinh lực; sức khỏe tinh thần; hoạt động xã hội; cảm giác đau; sức khỏe chung.

- Cách tính điểm:

+ Điểm cho mỗi câu được tính từ 0 - 100, trong đó, điểm càng cao tương ứng với CLCS càng tốt. Điểm cụ thể với từng câu xác định dựa vào thứ tự câu trả lời được lựa chọn.

+ Điểm cho từng mục đánh giá của CLCS được tính bằng trung bình điểm của tất cả các câu trả lời thuộc mục đó.

+ Điểm sức khỏe thể chất được tính bằng trung bình điểm của các mục số 1,2,3 và 4.

+ Điểm sức khỏe tinh thần được tính bằng trung bình điểm của các mục số 5,6,7 và 8.

+ Điểm CLCS chung được tính bằng trung bình điểm sức khỏe tinh thần và điểm sức khỏe thể chất.

- Cách phân loại CLCS: sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần và CLCS nói chung được phân thành 3 mức dựa vào số điểm:

+ Trung bình- kém : Điểm từ 0 – 75.

+ Tốt: Điểm từ 76 – 100.

Phương pháp xử lý số liệu: Xử lý số liệu theo phương pháp thống kê y học, sử dụng phần mềm SPSS 20.0. Sự khác biệt giữa 2 nhóm nghiên cứu có ý nghĩa thống kê nếu $p < 0,05$.

Đạo đức nghiên cứu:

Người tham gia nghiên cứu được giải thích rõ ràng về mục đích nghiên cứu và tự nguyện tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu được sự cho phép thực hiện bởi Ban lãnh đạo trung tâm Tiêu Hóa Gan Mật – BV Bạch Mai.

KẾT QUẢ

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của người bệnh (n = 78)

Đặc điểm		n	%
Tuổi	Từ 18 - 39	33	42,3
	Từ 40 - 59	33	42,3
	Từ 60 trở lên	12	15,4
	X ± SD	43,0 ± 14,8 (Min: 18 - Max: 83)	
Giới tính	Nam	49	62,8
	Nữ	29	37,2
Số lần vào viện vì bệnh trong 1 năm trở lại đây	1 lần	5	6,4
	2 lần	25	32,1
	3 lần	15	19,2
	≥ 4 lần	33	42,3
Thời gian mắc bệnh	< 1 năm	22	28,2
	1 – 3 năm	21	26,9
	> 3 năm	35	44,9

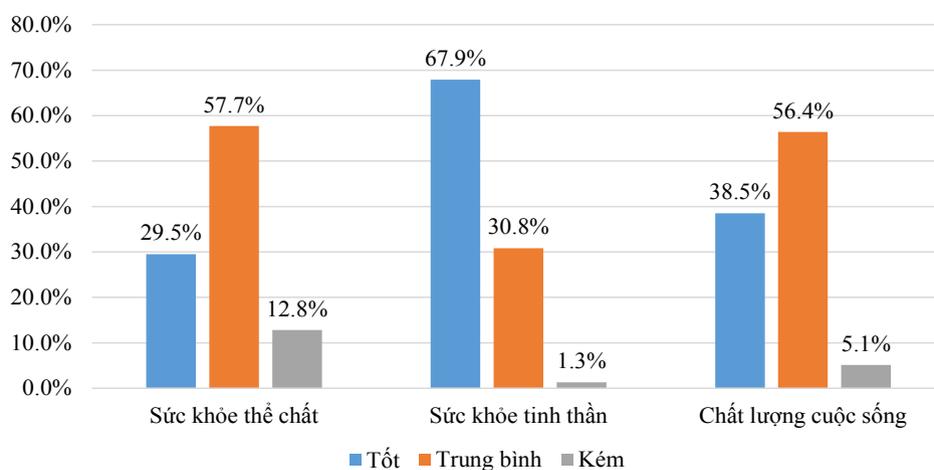
Đặc điểm		n	%
Tình trạng vận động	Bình thường	75	96,2
	Đi lại khó khăn	3	3,8
Bệnh kèm theo	Có	15	19,2
	Không	63	80,8
Biến chứng xuất huyết tiêu hóa	Có	29	37,2
	Không	49	62,8

Bệnh nhân chủ yếu có tuổi dưới 60 với 84,6%, giới nam 62,8%, số lần vào viện vì bệnh trên 4 lần 42,3%, thời gian mắc bệnh trên 3 năm 44,9%, tình trạng vận động bình thường 96,2%, không có bệnh kèm theo 80,8%, không có biến chứng xuất huyết tiêu hóa 62,8%.

Bảng 2. Điểm đánh giá sức khỏe thể chất và tinh thần của người bệnh (n = 78)

Sức khỏe thể chất	X ± SD	Sức khỏe tinh thần	X ± SD
Hoạt động thể lực	80,33 ± 20,92	Sức khỏe tâm thần	81,23 ± 9,91
Giới hạn thể lực	56,09 ± 39,92	Giới hạn cảm xúc	74,79 ± 41,33
Cảm giác đau	58,85 ± 25,82	Sinh lực	70,74 ± 14,57
Sức khỏe chung	34,02 ± 18,37	Hoạt động xã hội	76,13 ± 21,57
Sức khỏe thể chất chung	57,32 ± 23,28	Sức khỏe tinh thần chung	75,74 ± 19,93

Điểm trung bình sức khỏe thể chất chung là 57,32 ± 23,28, sức khỏe tinh thần chung là 75,74 ± 19,93.



Biểu đồ 1. Phân loại chất lượng cuộc sống của người bệnh (n = 78)

Tỉ lệ người bệnh có chất lượng cuộc sống tốt là 38,5%, trong đó có 29,5% có sức khỏe thể chất tốt, và 67,9% có sức khỏe tinh thần tốt.

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của người bệnh (n = 78)

Đặc điểm		Chất lượng cuộc sống				p
		Tốt		Trung bình - Kém		
		n	%	n	%	
Giới tính	Nam	14	28,6	35	71,4	0,03
	Nữ	16	55,2	13	44,8	
Số lần vào viện vì bệnh	< 4 lần	15	33,3	30	66,7	0,348
	≥ 4 lần	15	45,5	18	54,5	
Thời gian mắc bệnh	≤ 3 năm	13	30,2	30	69,8	0,109
	> 3 năm	17	48,6	18	51,4	
Bệnh kèm theo	Có	1	6,7	14	93,3	0,006
	Không	29	46	34	54	
Biến chứng xuất huyết tiêu hóa	Có	3	10,3	26	89,7	< 0,001
	Không	27	55,1	22	44,9	

Người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng là nam giới ; mắc bệnh kèm theo; có biến chứng xuất huyết tiêu hóa có chất lượng cuộc sống kém hơn so với đối tượng là nữ; người không mắc bệnh kèm theo; bị xuất huyết tiêu hóa (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$).

BÀN LUẬN

Trong thời gian nghiên cứu, chúng tôi thực hiện phỏng vấn trực tiếp cho 78 người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng nằm điều trị nội trú tại Trung tâm Tiêu hóa – Gan mật, Bệnh viện Bạch Mai. Kết quả cho thấy, CLCS của đối tượng nghiên cứu ở mức trung bình chiếm nhiều nhất 56,4%. Tiếp đó là đối tượng có CLCS ở mức tốt chiếm 38,5%. Chiếm 5,1% là đối tượng có CLCS ở mức độ kém. Điểm CLCS trung bình là $66,53 \pm 20,74$. Kết quả này cao hơn so với Phạm Ngọc Oanh (2022) với điểm trung bình $50,44 \pm 8,65$ ⁴, Hà Thị Mai Hương và cộng sự với điểm trung bình $65,2 \pm 19,8$ ⁵. Sự khác biệt này có thể do đối tượng nghiên

cứ của Phạm Ngọc Oanh hay Hà Thị Mai Hương và cộng sự là người bệnh nội trú có tiến triển nặng, không thể điều trị ngoại trú. Còn nghiên cứu của chúng tôi thu thập cả người bệnh nội trú và ngoại trú nên số người bệnh có thời gian mắc bệnh dài, đang ở giai đoạn ổn định bệnh nhiều hơn hoặc là những người bệnh mới phát hiện bệnh.

Điểm sức khỏe thể chất chung ($57,32 \pm 23,28$) thấp hơn điểm sức khỏe tinh thần chung ($75,74 \pm 19,93$). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của tác giả Phạm Ngọc Oanh là điểm sức khỏe thể chất chung ($43,98 \pm 19,01$) cao điểm hơn điểm sức khỏe tinh thần chung ($42,76 \pm 18,74$)⁴. Có sự khác biệt này, có thể do cỡ mẫu nghiên cứu khác

nhau, khác nhau về đặc thù văn hóa hay do các yếu tố khác ảnh hưởng đến quá trình thu thập số liệu. Giảm hoạt động thể chất cũng liên quan đến giảm điểm CLCS của những người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng. Tuy nhiên, ngoài các khía cạnh thể chất này của bệnh, mối liên quan giữa các khía cạnh tâm lý của người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng và CLCS cũng dành được một số sự chú ý. Trầm cảm, lo âu, hiểu biết về bệnh, kỳ thị xã hội, lo lắng về tình trạng gia đình, sợ các biến chứng, vấn đề về tập trung và trí nhớ và cô đơn đều liên quan đến CLCS của các người bệnh viêm loét dạ dày tá tràng. Một mối cũng là một mối lo của người bệnh VLDDTT.

Một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của người bệnh: Mặc dù có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng điểm CLCS giảm ở bệnh viêm loét dạ dày tá tràng, nhưng có rất ít nghiên cứu đã tìm hiểu các nhân tố nào ảnh hưởng đến CLCS của người bệnh bị bệnh viêm loét dạ dày tá tràng. Đó là một vấn đề khi chúng ta muốn chuyển từ việc chỉ đo CLCS cho đến điều trị để cải thiện CLCS. Mối quan hệ giữa độ nghiêm trọng của bệnh và CLCS dường như khá là rõ ràng khi chúng ta làm việc với định nghĩa CLCS “liên quan đến sức khỏe”³. Trong nghiên cứu của chúng tôi, có 4 yếu tố về nhân khẩu học có liên quan đến chất lượng cuộc sống của người bệnh VLDDTT là độ tuổi ($p = 0,002$), giới tính ($p = 0,03$), bệnh kèm theo ($p = 0,006$) và biến chứng ($p < 0,001$). Còn các yếu tố như trình độ học vấn ($p = 0,06$); nghề nghiệp ($p = 0,167$); số lần vào viện vì bệnh ($p = 0,348$); thời gian mắc bệnh ($p = 0,109$); tình trạng vận động ($p = 0,281$) là những yếu tố không có mối liên quan đến chất lượng cuộc sống. Kết quả này tương đồng với Phạm Ngọc Oanh và cộng sự (2022)⁴. Trong nghiên cứu này, tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn liên

quan với cảm giác đau (BP) của người bệnh VLDDTT. Những người bệnh trẻ tuổi, học sinh - sinh viên có cảm giác đau tốt nhất (đau hoặc không đau) điều này có thể giải thích như sau do người bệnh trẻ tuổi có kiến thức về bệnh viêm LDDTT tốt hơn người lớn tuổi nên họ sẽ đi khám bệnh khi bệnh còn nhẹ vì thế mức độ đau sẽ thấp hơn. Nghiên cứu của Lê Văn Tuấn năm 2012 cho thấy kiến thức của người bệnh LDDTT tỉ lệ nghịch với độ tuổi⁶. Cảm giác đau (BP) của người bệnh LDDTT không có mối liên quan với giới tính, tình trạng hôn nhân, số lần vào viện của người bệnh LDDTT.

KẾT LUẬN

Chất lượng cuộc sống của người bệnh viêm loét dạ dày – tá tràng chủ yếu ở mức trung bình với tỷ lệ 56,4%. Nghiên cứu xác định có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa chất lượng cuộc sống của người bệnh với giới; mắc bệnh kèm theo và biến chứng xuất huyết tiêu hóa ($p < 0,05$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Consensus N. Conference. Helicobacter pylori in peptic ulcer disease. NIH consensus development panel on Helicobacter pylori in peptic ulcer disease. JAMA. 1994;272:65.
2. Đỗ Xuân Chương. Bệnh sinh của bệnh loét dạ dày tá tràng. Bài giảng sau đại học Học viện quân Y.2011:57-60.
3. Narayanan M, Reddy KM, Marsicano E. Peptic Ulcer Disease and Helicobacter pylori infection. Mo Med. 2018;115(3):219-224. Published 2018/09/20.
4. Phạm Ngọc Oanh, Trần Minh Hậu. Chất lượng cuộc sống của người bệnh loét dạ dày tá tràng tại Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp năm 2021. Tạp chí Y dược Thái Bình. 2022;3:49-53.

5. Hà Thị Mai Hương, Nguyễn Thị Lan Anh, Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Thị Thanh Luyến. Chất lượng cuộc sống của người bệnh loét dạ dày- tá tràng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc năm 2021. Tạp chí Nghiên cứu Y học. 2022;156(8):301-310. doi:10.52852/tencyh.v156i8.1045.

6. Lê Văn Tuấn. Khảo sát nhận thức và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng ở bệnh nhân viêm loét dạ dày, tá tràng tại bệnh viện E 6 tháng đầu năm 2019. Tạp chí Y học thực hành. 2019;854:209-213.